

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng  
công trình Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp  
và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 4024/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 15598/UBND-CN ngày 19/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung công việc thuộc dự án Cải tạo trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và PTNT;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8812/SXD-HĐXD ngày 25/11/2022 (kèm theo hồ sơ dự án).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa với các nội dung sau:

**1. Khái quát dự án:**

Dự án Cải tạo trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình tại Quyết định số 4024/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 4526/QĐ-UBND ngày

11/11/2021; tổng mức đầu tư dự án 11.965.262.000 đồng; thời gian thực hiện dự án năm 2021-2022.

Dự án được khởi công xây dựng ngày 19/4/2022, hiện nay đã triển khai thi công hoàn thành được khoảng 92,5% khối lượng các công việc thuộc dự án.

**2. Lý do điều chỉnh:** Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung công việc thuộc dự án Cải tạo trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và PTNT theo Công văn số 15598/UBND-CN ngày 19/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**3. Nội dung điều chỉnh, bổ sung và giải pháp thiết kế:**

- Tầng trệt: Cải tạo 02 nhà vệ sinh chung vị trí trục 1-2 và trục 13-14 giao với trục H-G (thay gạch ốp lát; thay mới cửa và thiết bị vệ sinh); cải tạo đường dốc và lắp dựng mái che trước cửa vào khu để xe bằng tấm nhựa thông minh dày 2mm;

- Tầng 2: Cải tạo phòng làm việc tại vị trí trục 7-9 giao với trục H-G: phá dỡ vách thạch cao hiện trạng (vị trí cửa sổ S4 và cửa đi Đ2); trám vữa, lăn sơn, lắp đặt lại cửa sổ S4 và cửa đi Đ2 (cửa được tận dụng lại); thay mới một số bóng đèn chiếu sáng;

- Tầng mái: Thay máng tôn thoát nước trên mái; sửa chữa cửa thông gió tầng mái: xây điều chỉnh cửa thông gió, lắp đặt cửa thông gió (tận dụng lại cửa thông gió của các khu nhà vệ sinh);

- Một số công việc bổ sung khác: Vệ sinh, đánh gi sơn lại hoa sắt toàn bộ lan can hành lang và lan can cầu thang; sơn lại tay vịn gỗ cầu thang; lát đá len cửa thang máy các tầng; thay mới một số bóng điện khu vực cầu thang bộ các tầng; lắp đặt điện chiếu sáng cho phòng họp tầng 2 và tầng 6.

**4. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 11.965.131.000 đồng; trong đó:**

- Chi phí xây dựng:	6.984.324.000	đồng;
- Chi phí thiết bị:	3.660.000.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	319.041.248	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	865.570.064	đồng;
- Chi phí khác:	136.195.964	đồng;
- Chi phí dự phòng:	0	đồng.

*(Có phụ lục kèm theo).*

**5. Các nội dung khác:** Giữ nguyên theo Quyết định số 4024/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa.

**Điều 2.** Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.
2. Chủ đầu tư (Sở Nông nghiệp và PTNT) có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M1d141)



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Mai Xuân Liêm**

**Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH**  
**Dự án: Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh**  
**Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Theo QĐ số 4024/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	Dự toán điều chỉnh, bổ sung (Tăng +, Giảm -)	TMĐT sau điều chỉnh
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>6.497.225.000</b>	<b>487.099.000</b>	<b>6.984.324.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	<b>3.660.000.000</b>		<b>3.660.000.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>303.054.659</b>	<b>15.986.589</b>	<b>319.041.248</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐTXD</b>	<b>859.817.302</b>	<b>5.752.762</b>	<b>865.570.064</b>
1	Kiểm định đánh giá chất lượng CT	91.666.000		91.666.000
2	Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	407.079.000		407.079.000
3	Chi phí thẩm tra Thiết kế xây dựng	16.762.841	1.256.715	18.019.556
4	Chi phí thẩm tra Dự toán	16.243.063	1.217.748	17.460.810
5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	28.068.012		28.068.012
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị	13.432.200		13.432.200
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	213.433.841	3.278.299	216.712.140
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	30.890.400		30.890.400
9	Chi phí Thẩm định giá thiết bị	15.584.721		15.584.721
10	Kiểm định kỹ thuật an toàn thang máy	16.500.000		16.500.000
11	Chi phí thẩm định HSMT và Kết quả LCNT thi công XD, mua sắm thiết bị	10.157.225		10.157.225
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>136.195.964</b>	<b>0</b>	<b>136.195.964</b>
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	21.343.384		21.343.384
2	Chi phí bảo hiểm công trình	5.197.780		5.197.780
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	23.172.000		23.172.000
4	Chi phí kiểm toán	84.202.800		84.202.800
5	Chi phí thẩm định Báo cáo KT - KT	2.280.000		2.280.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>508.969.061</b>	<b>-508.838.351</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>11.965.261.986</b>	<b>-508.838.351</b>	<b>11.965.131.276</b>
	<b>Làm tròn</b>	<b>11.965.262.000</b>	<b>-508.838.000</b>	<b>11.965.131.000</b>